

Số: 89 /TB-TTYT

U Minh Thượng, ngày 17 tháng 8 năm 2025

THÔNG BÁO THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Về việc cung cấp báo giá cho gói thầu mua sắm hoá chất xét nghiệm và vật tư xét nghiệm tại Trung tâm Y tế U Minh Thượng, giai đoạn 2025 – 2027 (24 tháng)

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Trung tâm Y tế U Minh Thượng có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức mua sắm cho gói thầu mua sắm hoá chất xét nghiệm và vật tư xét nghiệm tại Trung tâm Y tế U Minh Thượng, giai đoạn 2025 – 2027 (24 tháng), với nội dung cụ thể như sau:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

- Tên đơn vị: Trung tâm Y tế U Minh Thượng.
- Địa chỉ: Ấp Công Sự, xã U Minh Thượng, tỉnh An Giang

2. Cách thức tiếp nhận báo giá: Nhận trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện.

3. Nơi tiếp nhận báo giá:

- Địa điểm: Khoa Dược-TTB-VTYT, Trung tâm Y tế U Minh Thượng, Ấp Công Sự, xã U Minh Thượng, tỉnh An Giang.

- Địa chỉ email: duoc.ttytmt@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 07 tháng 8 năm 2025 đến trước 17h ngày 18 tháng 8 năm 2025. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

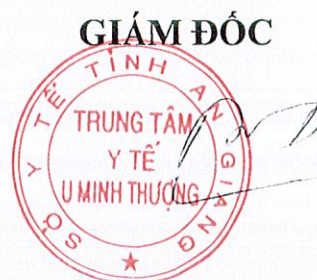
5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

6. Danh mục mời chào giá: (Đình kèm danh mục phụ lục)

Trung tâm Y tế U Minh Thượng rất mong nhận được sự quan tâm và bảng chào giá của quý công ty/đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KD-TTB-VTYT.



Đỗ Văn Dũng

DANH MỤC

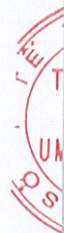
Mua sắm Hoá chất xét nghiệm, vật tư xét nghiệm tại Trung tâm Y tế U Minh Thượng,
giai đoạn 2025 - 2027 (24 tháng)

(Đính kèm thông báo số: 89/TB-TTYT ngày 17/08/2025 của Trung tâm Y tế U Minh Thượng)

STT	Tên hoá chất	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
I. Hoá chất thông thường					
1	HBsAg test nhanh	- Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương - Dùng để phát hiện sự có mặt của kháng nguyên bề mặt virút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh hoặc huyết tương của người Thành phần: - IgG chuột kháng HBsAg-04 (0,16µg) - IgG chuột kháng HBsAg-B20 (0,20µg) - IgG để kháng chuột (0,20µg) Độ nhạy và độ đặc hiệu - Độ nhạy = 100% - Độ đặc hiệu ≥99 % Độ chính xác ≥99,91% Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016	Test	1500	
2	HCV Ab test nhanh	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương - Dùng để định tính phát hiện kháng thể kháng virút viêm gan C trong huyết thanh hoặc huyết tương của người Thành phần: - Kháng thể đơn dòng kháng IgG người (0,16µg) - Kháng nguyên HCV-210 (0,20µg) - IgG người (0,88µg) Các đặc tính - Độ nhạy tương quan = 100% - Độ đặc hiệu tương quan = 100% - Độ chính xác tương quan = 100%	Test	1500	
3	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Định tính phát hiện các kháng thể kháng vi rút Dengue(IgG/IgM). - Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần Hoạt chất và hàm lượng - Kháng nguyên Dengue tái tổ hợp: 10µg/ml - Avidin: 10µg/ml - Kháng thể đơn dòng kháng Dengue IgG: 1mg/ml - Kháng thể đơn dòng kháng Dengue IgM: 1mg/ml - Kháng thể kháng thể: 1.25mg/ml	Test	500	
4	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Test là xét nghiệm sắc ký miễn dịch định tính phát hiện kháng nguyên virút Dengue NS1 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương nhằm hỗ trợ chuẩn đoán lây nhiễm Dengue sớm . Độ nhạy và độ đặc hiệu: Độ nhạy tương quan: 90,54% (95%CI: 86,98%-93,40%) Độ đặc hiệu tương quan: 100% (95%CI: 99,54%-100%) Độ chính xác tương quan: 97,11% (95%CI: 95,97%-98,00%) *CI: Khoảng tin cậy	Test	500	
5	HIV Ab test nhanh	Kít thử dùng để phát hiện kháng thể kháng HIV-1 (bao gồm nhóm 0) và HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người Các đặc tính: - Độ nhạy: 99.59% - Độ đặc hiệu: 99.87% - Độ chính xác: 99.84%	Test	1500	
6	Anti - D (Định nhóm máu trực tiếp)	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225 1,0ml. ISO-134853. Bảo quản 2-8°C.	ml	100	

STT	Tên hoá chất	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
7	Anti - A (Định nhóm máu trực tiếp)	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A500100 1,0ml. ISO-13485 Bảo quản 2-8°C	ml	100	
8	Anti- B (Định nhóm máu trực tiếp)	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100 1,0ml. ISO-13485. Bảo quản 2-8°C	ml	100	
9	Anti - AB (Định nhóm máu trực tiếp)	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7 1,0ml ISO-13485 Bảo quản 2-8°C	ml	100	
10	HbeAg test nhanh	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện kháng thể kháng HBeAg trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người Các đặc tính hiệu quả lâm sàng: - Độ nhạy: 96.2% - Độ đặc hiệu: 99.4% - Độ chính xác: 98.8%	Test	1000	
11	Anti – HBc IgM	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần Thành phần: - Kháng nguyên HBcAb tái tổ hợp (0,16µg) - Kháng thể đơn dòng kháng HBcAb (0,2µg) - Kháng thể đa dòng tái tổ hợp kháng HBcAg (0,88µg)	Test	1000	
12	Sàng lọc 5 chất ma túy thường gặp (MDMA, AMP, mAMP, THC, OPI)	Test thử nhanh phát hiện 5 chất ma túy (MET/THC/MDMA/MOP/KET) Fastep là que thử giúp phát hiện nhanh sự có mặt các loại chất gây nghiện khác nhau cùng một lúc, bao gồm: Methamphetamine – Marijuana – Methylenedioxymethamphetamine -Morphine/Heroin - Ketamine (viết tắt là MET/THC/MDMA/MOP/KET) trong nước tiểu.	Test	800	
13	Định tính Ig-HAV bằng test nhanh	Định tính phát hiện vi-rút viêm gan A trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 Xét nghiệm nhanh OnSite HAV IgG/IgM là xét nghiệm miễn dịch sắc ký dòng bên để phát hiện định tính và phân biệt kháng thể (IgG và IgM) đối với vi-rút viêm gan A (HAV) trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Xét nghiệm đơn lẻ để xác định nhiễm trùng cấp tính và khả năng miễn dịch bảo vệ bằng cách phát hiện và phân biệt IgG và IgM kháng HAV +Chỉ ra khả năng miễn dịch bảo vệ bằng cách phát hiện nồng độ IgG HAV ≥ 70 mIU/mL +Độ tin cậy cao vì có thể truy nguyên theo Tiêu chuẩn quốc tế thứ 2 của WHO về HAV và IgM phù hợp với xét nghiệm ELISA hàng đầu thị trường: Độ nhạy: 94,8%; Độ đặc hiệu: 96,7%	Test	300	
14	Định tính IgM - HAV bằng test nhanh	Diagnostic Kit for IgM Antibody to Hepatitis A Virus là xét nghiệm miễn dịch định tính phát hiện kháng thể IgM kháng virút viêm gan A trong huyết thanh hoặc huyết tương người . Xét nghiệm được sử dụng để hỗ trợ chuẩn đoán lây nhiễm HAV - Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 Các đặc tính hiệu quả lâm sàng: - Độ nhạy: 96.07% - Độ đặc hiệu: 99.34% - Độ chính xác: 98.38%	Test	300	

TT	Tên hoá chất	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
15	Định tính IgM – HP bằng test nhanh	Phát hiện các kháng thể IgG, IgA, IgM Sử dụng mẫu thử máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương Các đặc tính hiệu quả lâm sàng: - Độ nhạy: 98.35% - Độ đặc hiệu: 98.23% - Độ chính xác: 98.39%	Test	1000	
II. Hoá chất tương thích với máy xét nghiệm nước tiểu 11 thông số - LabUReader Plus 2					
16	Que thử nước tiểu	Xác định các thông số nước tiểu trên các máy bán tự động: Bilirubin, Urobilinogen, Ketones (Acetoacetic Acid), Ascorbic acid, Glucose, Protein (Albumin), máu, pH value, Nitrite, Leukocytes và tỷ trọng nước tiểu	que	1.500	
17	Dung dịch kiểm soát phân tích nước tiểu Liquichek	Sử dụng chất kiểm chuẩn để đánh giá khách quan về độ chính xác của các phương pháp và kỹ thuật được sử dụng. Thành phần: Nước tiểu người, hồng cầu, bạch cầu mô phỏng	ml	384	
18	Dung dịch kiểm soát phân tích nước tiểu - Mức 1	Phân tích 13 thông số nước tiểu: Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, hCG, Ketones, Leukocytes, Nitrite, pH, Protein (Total), Specific Gravity, Urobilinogen	ml	384	
19	Dung dịch kiểm soát phân tích nước tiểu - Mức 2	Phân tích 13 thông số nước tiểu: Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, hCG, Ketones, Leukocytes, Nitrite, pH, Protein (Total), Specific Gravity, Urobilinogen	ml	384	
III. Hoá chất tương thích với máy xét nghiệm huyết học tự động 27 thông số DxH 520					
20	Dung dịch pha loãng	Dung dịch pha loãng (dung dịch đệm đẳng trương) được sử dụng kết hợp với tác nhân ly giải để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống máy phân tích huyết học. Thành phần tối thiểu: Muối natri, không chứa cyanide Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 60 ngày Bảo quản: 2 đến 30 độ C. Đóng gói: 10 L (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng FDA, CE, ISO (13485)	ml	500.000	
21	Dung dịch ly giải	Dung dịch chứa tác nhân ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng hemoglobin, xét nghiệm đếm, định cỡ và đo quang học bạch cầu trên hệ thống máy phân tích huyết học. Thành phần tối thiểu: gồm Saponin, các chất tẩy rửa khác, muối amoni bậc bốn. Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 60 ngày Bảo quản: 4 đến 25 độ C. Đóng gói: 500 ml (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	ml	30.000	
22	Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa được sử dụng cho các bộ phận của máy phân tích huyết học có khả năng phân hủy sinh học không chứa azide và formaldehyde, chỉ chứa một loại enzym có khả năng phân giải protein nhằm hỗ trợ loại bỏ protein tích tụ trong thiết bị. Thành phần tối thiểu: chứa enzym phân giải protein. Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 3 tháng Bảo quản: 2 đến 25 độ C. Đóng gói: 500 ml (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng FDA, CE, ISO (13485)	ml	2.000	



STT	Tên hoá chất	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
23	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm huyết học mức độ 1	Chất kiểm chuẩn được sử dụng để giám sát các giá trị trên các máy đếm tế bào máu nhiều thông số (máy phân tích huyết học). Thành phần tối thiểu: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu của động vật có vú được phân tán trong chất lỏng tương tự huyết tương với chất bảo quản. Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 14 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. Đóng gói: 13,8 ml (hoặc tương đương), đóng gói tối thiểu từ 3 mức nồng độ trong một hộp thuốc. Chứng nhận chất lượng FDA, CE, ISO (13485)	ml	72	
24	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm huyết học mức độ 2	Chất hiệu chuẩn được thiết kế để xác định các hệ số hiệu chuẩn cho hệ thống máy phân tích huyết học cùng với thuốc thử đặc hiệu. Thành phần tối thiểu: gồm hồng cầu người, bạch cầu của động vật có vú và tiểu cầu của động vật có vú được huyền phù trong dung dịch giống huyết tương với chất bảo quản. Độ ổn định sau mở nắp: tối thiểu 5 ngày Bảo quản: 2 đến 8 độ C. Đóng gói: 4 mL (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng FDA, CE, ISO (13485)	ml	60	
IV. Hoá chất tương thích với máy sinh hoá tự động					
25	Hóa chất xét nghiệm acid uric	- Thuốc thử này được sử dụng để định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu in vitro. Phương pháp đo điểm cuối, Uricase TOPS. - Giới hạn phát hiện thấp nhất là 0,3 mg/dL - Độ tuyến tính 20 mg/dL - Phương pháp đo: Uricase TOPS. - Có sẵn trong hộp ≥ 4 ml Std: Uric acid Standard ≥ 8 mg/dL - Thành phần: + Phosphate Buffer (pH 7,0) 100 mmol/L + TOPS 1,10mmol/ L + Amino-4- antipyrine 0,25 mmol/L + Uricase > 50 UL + Peroxidase > 100 U/L + Preservatives và Stabilizers - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	5.700	
26	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	- Dùng để xác định nồng độ Cholesterol trong huyết thanh. Phương pháp đo: CHOD-PAP, đo điểm cuối - Giới hạn phát hiện thấp nhất: 0,9 mg/dl - Độ tuyến tính: 500 mg/dl - Có sẵn trong hộp ≥ 4 ml H38Std: Cholesterol Std. Conc. 200 mg/dL - Phương pháp đo: CHOD-PAP - Thành phần: + Pipes Buffer Reagent (pH 6.70) 50 mmol/L + Phenol- 24 mmol/L + Sodium Cholate 0.5 mmol/L + 4 -Aminoantipyrine 0.5 mmol/L + Cholesterol Esterase >180 U/L + Cholesterol Oxidase >200 U/L + Peroxidase >1000 U/L - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	6.000	

STT	Tên hoá chất	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
27	Hóa chất xét nghiệm Creatinine	- Dùng để xác định nồng độ Creatinine trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, phương pháp đo điểm cố định, Phương pháp Jaffe - Giới hạn phát hiện thấp nhất: 0,69 mg/dl - Độ tuyến tính: 20 mg/dl. - Phương pháp đo: Modified Jaffe - Có sẵn trong hộp ≥ 4ml Std: Creatinine standard concentration 2 mg/dL - Thành phần chính: R1: Picric Acid Surfactant 8,73 mmol/L R2: + Sodium hydroxide 300 mmol/L + Sodium Phosphate 25 mmol/L - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	10.000	
28	Hóa chất xét nghiệm Glucose	- Dùng để xác định nồng độ Glucose trong huyết thanh, Phương pháp enzyme quang học (GOD-PAP), đo điểm cuối - Giới hạn phát hiện thấp nhất: 1.0 mg/dL - Độ tuyến tính: 500 mg/dl - Có sẵn trong hộp ≥ 4ml Std: Glucose Standard nồng độ 100 mg/dL - Phương pháp đo: GOD-PAP - Thành phần: + Tris Buffer (pH 7.40): 92 mmol/L + Phenol - 0.3 mmol/L + Glucose Oxidase 15000 U/L + 4- Aminophenazone 2.6 mmol/L - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	15.000	
29	Hóa chất xét nghiệm HDLCholesterol	- Dùng để xác định nồng độ HDL Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương; - Phương pháp ức chế có chọn lọc, đo điểm cuối - Giới hạn phát hiện thấp nhất: 4 mg/dL - Độ tuyến tính lên đến: 150mg/dl - Có sẵn trong hộp ≥ 3ml Std HDL-C Direct Calibrator - Phương pháp đo: Selective Inhibition - Thành phần: N—ethyl-N-(3-methylphenyl)-N'-succinylethyenediame (EMSE), Cholesterol Oxidase 4-Aminoantipyrin (4-AA). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	4.000	
30	Hóa chất xét nghiệm LDLCholesterol	- Dùng để xác định nồng độ LDL Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương; - Phương pháp chọn lọc, đo điểm cuối - Giới hạn phát hiện thấp nhất: 1 mg/dL - Độ tuyến tính lên đến: 700 mg/dL - Có sẵn trong hộp ≥ 3ml Std LDL-C Direct Calibrator - Phương pháp đo: Selective Solubilisation - Thành phần: R1: + HSDA - 1mmol/L + Good's buffer pH 6,3 R2: + Cholesterol esterase + Cholesterol oxidase + 4-Aminoantipyrin + Good's buffer pH 6,3 - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	3.000	
31	Hóa chất xét nghiệm Triglycerid	- Dùng để xác định nồng độ Triglycerides trong huyết thanh. - Phương pháp GPO-TOPS, điểm cuối - Giới hạn phát hiện thấp nhất: 9 mg/dL - Độ tuyến tính: 1000 mg/dL - Có sẵn trong hộp ≥ 4ml Std: Triglycerides standard concentration 200 mg/dL - Phương pháp đo: GPO-TOPS - Thành phần: + Pipes-buffer (pH7.00) 5 mmol/L + TOPS 5.3 mmol/L + Potassium ferrocyanate 10 mmol/L - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	8.000	

STT	Tên hoá chất	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
32	Hóa chất xét nghiệm Urea	- Dùng để xác định nồng độ Urea trong huyết thanh, - Phương pháp đo màu enzyme Urease/ GLDH, đo thời gian cố định. - Giới hạn phát hiện thấp nhất: 3,83 mg/dl - Độ tuyến tính: 300 mg/dL - Có sẵn trong hộp ≥ 4ml Std: Standard concentration of Urea 50 mg/dL. - Phương pháp đo: Urease / GLDH - Thành phần: + Tris Buffer (pH 7.60): 100 mmol/L + ADP 0.7 mmol/L + α-ketoglutarate 9.0 mmol/L + Urease > 6500 U/L + GLDH: > 1100 U/L + NADH 0.25 mmol/L + 2-Oxoglutarate 5 mmol/L - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	12.000	
33	Hóa chất xét nghiệm GOT/AST	- Dùng để xác định nồng độ AST trong huyết thanh hoặc huyết tương; Quy trình được đề xuất IFCC, phương pháp đo động học - Giới hạn phát hiện: 0,5 u/l - Độ tái lập CV%: 3,65% - Độ tuyến tính: 1000 U/L - Phương pháp đo động học - Thành phần: + Tris Buffer (pH 7.8) 88 mmol/L + L-Aspartate 260 mmol/L + LDH > 1500 U/L + MDH > 900 U/L + α-ketoglutarate: 12 mmol/L + NADH 0.24 mmol/L - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	10.000	
34	Hóa chất xét nghiệm GPT/ALT	- Dùng để xác định nồng độ ALT trong huyết thanh hoặc huyết tương; Quy trình được đề xuất IFCC, phương pháp đo động học. - Giới hạn phát hiện: 0,5 u/l - Độ tái lập CV%: 3.02% - Độ tuyến tính: 1000 U/L - Thành phần: + Tris buffer (pH 7.5): 110 mmol/L + L-Alanine 600 mmol/L + LDH > 1500 U/L + α-ketoglutarate 16 mmol/L + NADH 0.24 mmol/L - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	10.000	
35	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	- Dùng để xác định định lượng Bilirubin trong huyết thanh hoặc huyết tương, Phương pháp đo màu sulfonic diazot, đo thời gian cố định. - Giới hạn phát hiện thấp nhất: 0.02 mg/dL - Độ tuyến tính: 20 mg/dL - Phương pháp đo: Diazo - Thành phần: + Direct Bilirubin Reagent, + Sulfanilic acidL: 28,9 mmol/L, + Hydrochloric acid: 165 mmol/L, + Preservatives và stabilizers - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	3.000	

STT	Tên hoá chất	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
36	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần	- Dùng để xác định định lượng Bilirubin trong huyết thanh hoặc huyết tương, Phương pháp TAB, đo điểm cuối. - Giới hạn phát hiện thấp nhất: 0.05 mg/dL - Độ tuyến tính: 25 mg/dL - Phương pháp đo: TAB - Thành phần: + Total Bilirubin Reagent, + Sulfanilic acid: 28,9 mmol/L, + TAB: 9 mmol/L, + Preservatives và stabilizers - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	3.000	
37	Hóa chất xét nghiệm Amylase	- Dùng để xác định định lượng Amylase trong huyết thanh hoặc huyết tương, Phương pháp CNPG3, đo động học. - Giới hạn phát hiện thấp nhất: 2.0 U/L - Độ tuyến tính: 2000 U/L - Phương pháp đo: CNPG3 - Có sẵn trong hộp dung dịch Activator - Thành phần: + MES Buffer (pH6.0): 50 mmol/L + CNPG3: 2.27 mmol/L + Calcium chloride: 60 mmol/L + Sodium chloride: 70 mmol/L + Activator: 900 mmol/L - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	1.500	
38	Hóa chất xét nghiệm Albumin	- Dùng để xác định định lượng Amylase trong huyết thanh hoặc huyết tương, - Phương pháp xanh Bromocresol, đo điểm cuối. - Có sẵn trong hộp ≥ 3ml Std: Albumin standard concentration 3 g/dL - Độ tuyến tính: 6 g/dL - Phương pháp đo: xanh Bromocresol - Thành phần: ALBUMIN REAGENT: + Succinate Buffer (pH 4.20) 75 mmol/L, + Bromocresol green 0.14 g/L - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	1.600	
39	Hóa kiểm chuẩn cho máy xét nghiệm sinh hóa mức bình thường	- Chất hiệu chuẩn sử dụng cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy, huyết thanh dạng bột đông khô có nguồn gốc từ huyết thanh người. - Phần lớn các nồng độ và hoạt tính của các thành phần nằm trong giới hạn bình thường. - Bảo quản: 2-8 độ C - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	350	
40	Hóa chất kiểm chuẩn cho máy xét nghiệm sinh hóa mức bệnh lý	- Chất hiệu chuẩn sử dụng cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy, huyết thanh dạng bột đông khô có nguồn gốc từ huyết thanh người. - Phần lớn các nồng độ và hoạt tính của các thành phần nằm trong giới hạn bình thường. - Bảo quản: 2-8 độ C - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	350	
41	Hóa chất hiệu chuẩn cho máy xét nghiệm sinh hóa	- Hóa chất hiệu chuẩn là huyết thanh hiệu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng, phù hợp với quy trình thủ công và máy phân tích tự động. - Thành phần: Huyết thanh người đông khô có bổ sung phụ gia (Chứa chất bảo quản kháng khuẩn và chất ổn định.) - Bảo quản: 2-8 độ C - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	200	
42	Hóa chất rửa máy sinh hóa	- Dùng để làm sạch kim hút mẫu và cuvette trên máy phân tích sinh hóa tự động. - Thành phần: Sodium hydroxide và chất hoạt động bề mặt có thể loại bỏ các chất hữu cơ như protein - Điều kiện bảo quản: 10-35 độ C, khô ráo, tránh ánh sáng trực tiếp - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	19.000	

STT	Tên hoá chất	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
43	Hoá chất xét nghiệm định lượng CRP	- Dùng để định lượng định lượng C-reactive protein (CRP) trong huyết thanh người, Phương pháp miễn dịch đo độ đục tăng cường bằng hạt latex (latex enhanced immunoturbidimetry), đo điểm cuối. - Có sẵn trong hộp ≥ 2ml Std: CRP calibrator - Giới hạn phát hiện thấp nhất: 1.0 mg/L - Độ tuyến tính: 200 mg/L - Phương pháp đo: Biuret trực tiếp - Thành phần: + Glycine buffer solution + Huyền phù latex được phủ kháng thể kháng CRP (kháng thể đa dòng từ thỏ). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	600	
44	Hóa chất kiểm chuẩn (QC CRP) cho máy xét nghiệm sinh hóa	- Chất kiểm soát protein (kiểm soát miễn dịch) là chất kiểm tra chất lượng đã được định lượng, được sử dụng để giám sát độ chính xác của các quy trình xét nghiệm trong phòng thí nghiệm. - Thành phần: bảo chế từ huyết thanh người có bổ sung protein. Đây là sản phẩm ổn định ở dạng lỏng. - Điều kiện bảo quản: 2 - 8 độ C - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	25	
45	Hoá chất xét nghiệm định lượng Protein	- Dùng để xác định định lượng tổng Protein trong huyết thanh hoặc huyết tương, Phương pháp Biuret trực tiếp, đo điểm cuối. - Độ tuyến tính: 15 g/dL - Có sẵn trong hộp ≥ 3ml Std: Total protein standard Concentration 6 g/dL - Phương pháp đo: Biuret trực tiếp - Thành phần: + Potassium iodide 6 mmol/L + Potassium sodium tartarate 21 mmol/L + Copper Sulphate 6 mmol/L + Sodium hydroxide 58 mmol/L - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	2.000	
46	Hóa chất xét nghiệm định lượng GGT	- Dùng để xác định nồng độ Gamma GT trong huyết thanh, Phương pháp Szasz, đo động học. - Giới hạn phát hiện thấp nhất: 1.5 U/L - Độ tuyến tính: 232 U/L - Phương pháp đo: Szasz - Thành phần: + Tris buffer pH (8.25) -133 mmol/L + Glycylglycine - 138 mmol/L + GLUPA-C - 23 mmol/L - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	5.000	
47	Hoá chất xét nghiệm định lượng Ethanol	- Xét nghiệm nồng độ cồn trong máu.- Nồng độ trong xét nghiệm: + Tris Buffer (pH 8,65) + NAD⁺ : ≥ 2.4 mmol/l - Phương pháp: Enzyme	ml	600	
48	Hoá chất kiểm chuẩn Ethanol	Chất kiểm tra (định lượng) Ethanol 3 mức.	ml	400	
49	Hoá chất xét nghiệm định lượng Ethanol	- Dùng để định lượng CK-MB trong huyết thanh người, Phương pháp ức chế miễn dịch (Immuno-inhibition), đo động học. - Giới hạn phát hiện thấp nhất: 1.5 U/L - Độ tuyến tính: 600 U/L. - Thành phần: - CK-MB R1 2 x 16 mL + Imidazole (pH 6.7) 125 mmol/L + D-Glucose 25 mmol/L + N-Acetyl -L- Cysteine 25 mmol/L - CK-MB R2 2 x 4 mL + Creatine phosphate 250 mmol/L + ADP 15.2 mmol/L - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	200	

STT	Tên hoá chất	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
50	Hóa chất hiệu chuẩn CKMB cho máy xét nghiệm sinh hóa	- Chất chuẩn CK-MB được sử dụng để hiệu chuẩn các quy trình phân tích thủ công và tự động. - Thành phần: huyết thanh người đông khô. - Điều kiện bảo quản: 2 - 8 độ C - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	10	
51	Hoá chất xét nghiệm HbA1c	- Dùng để định lượng % HbA1c trong máu người, đo độ đục miễn dịch Latex - Độ tuyến tính: 13% HbA1c (NGSP) - Thành phần: + HbA1c Direct R1: Latex + HbA1c Direct R2: Anti-human HbA1c mouse monoclonal antibody Anti-mouse IgG goat antibody + HbA1c R3: Haemolysis Reagent - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	5.000	
52	Hoá chất Calib HbA1c	- Hoá chất dùng để Calib (kiểm chuẩn) HbA1c. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	14	
53	Hoá chất hiệu chuẩn HbA1c (QC)	- Hoá chất dùng để kiểm soát chất lượng (QC) HbA1c. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	50	
54	Bóng đèn cho máy sinh hoá	Bóng đèn cho máy sinh hoá tự động	Cái	10	
55	Cuvette dùng cho máy sinh hoá	Cuvette dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động	Cái	448	
V. Hoá chất chạy máy Miễn dịch bán định lượng					
56	Định lượng CEA [Máu]	Xét nghiệm định lượng kháng nguyên CEA chẩn đoán và theo dõi điều trị ung thư đại trực tràng trong mẫu huyết thanh/huyết tương/máu toàn phần. Dạng cassette kích thước 6mm. Dây đo: 5-250 ng/ml. Bảo quản 4°C - 30°C. Thành phần gồm test CEA-CHECK-1, pipet nhựa dùng một lần, dung dịch pha.	Test	2000	
57	Định lượng PSA [Máu]	Xét nghiệm định lượng PSA trong huyết thanh/huyết tương/máu toàn phần giúp chuẩn đoán bệnh liên quan đến tuyến tiền liệt. Dạng cassette kích thước 6mm. Dây đo 1-100ng/mL. Bảo quản 4°C - 30°C. Thành phần gồm test PSA-CHECK-1, pipet nhựa dùng một lần, dung dịch pha loãng	Test	800	
58	CA 15-3	Xét nghiệm định lượng kháng nguyên CA15-3 trong mẫu huyết thanh/huyết tương/ máu toàn phần. Dạng cassette 6mm. Dây đọc 5-200 IU/mL. Bảo quản 4°C - 30°C. Thành phần gồm khay cassette test CA 15-3-CHECK-1, pipet nhựa dùng một lần, dung dịch pha loãng.	Test	400	
59	CA 125	Xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư buồng trứng CA-125 trong mẫu huyết thanh/huyết tương/máu toàn phần. Dạng cassette kích thước 6mm. Dây đo: 15 – 750 U/mL. Bảo quản 4°C - 30°C. Thành phần gồm khay cassette test CA-125-CHECK-1, pipet nhựa dùng một lần, dung dịch pha loãng	Test	400	
60	T3	Xét nghiệm định lượng hormone Triiodothyronine (T3) do tuyến giáp tiết ra trong huyết thanh/ huyết tương. Thời gian ủ 15 phút. Dạng cassette 6mm. Bảo quản 4-30 độ. Khoảng đọc 0.3 - 6ng/mL. Thành phần gồm test khay cassette, pipet nhựa dùng một lần, dung dịch pha loãng	Test	500	

STT	Tên hoá chất	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
61	T4	Xét nghiệm định lượng hormone thyroxin (T4) do tuyến giáp tiết ra trong huyết thanh/ huyết tương. Thời gian ủ 15 phút. Dạng cassette 6mm. Bảo quản 4-30 độ. Khoảng đo 0.6 - 15µg/dL. Thành phần gồm test khay cassette, pipet nhựa dùng một lần, dung dịch pha loãng Kết quả sử dụng bộ sản phẩm này chỉ nên được sử dụng như công cụ hỗ trợ	Test	500	
62	TSH	Xét nghiệm định lượng hormone TSH trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần, để chuẩn đoán bệnh suy giáp. Dạng cassette kích thước 6mm. Thời gian ủ: 15 phút. Khoảng đo: 2 - 80 mIU/L. Bảo quản: 4-30 độ C. Thành phần gồm khay cassette, pipet nhựa dùng một lần, dung dịch pha loãng.	Test	500	
63	Feritin	Xét nghiệm định lượng ferritin chẩn đoán tình trạng thiếu máu thiếu sắt trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Dạng cassette kích thước 6mm. Thời gian ủ: 15 phút. Khoảng đo: 10-630 ng/ml. Bảo quản: 4-30 độ C. Thành phần gồm khay cassette, pipet nhựa dùng một lần, dung dịch pha loãng.	Test	1500	
64	Troponin I	Xét nghiệm định lượng troponin trong huyết thanh/huyết tương giúp chuẩn đoán bệnh tim. Dạng cassette kích thước 6mm. Dãy đo 0-50ng/mL. Bảo quản 4°C - 30°C. Thành phần gồm khay cassette, pipet nhựa dùng một lần, dung dịch pha loãng	Test	2000	
65	PCT	Xét nghiệm định lượng protein Procalcitonin trong huyết thanh/ huyết tương/máu toàn phần, giúp chuẩn đoán bệnh lý nhiễm khuẩn. Dạng cassette 6mm. Dãy đo 0.3-100 ng/mL. Bảo quản 4°C - 30°C. Thành phần gồm khay cassette, pipet nhựa dùng một lần, dung dịch pha loãng	Test	1000	
66	Cortisol	Xét nghiệm định lượng cortisol trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Dạng cassette kích thước 6mm. Thời gian ủ 10 phút. Dãy đo 25-250 µg/mL. Thành phần gồm khay cassette, pipet nhựa dùng một lần, dung dịch pha loãng.	Test	1000	
67	LH	Xét nghiệm định lượng hormone LH trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Dạng cassette kích thước 6mm. Thời gian ủ: 10 phút. Khoảng đo: 5 - 400 mIU/ml. Bảo quản: 4-30 độ C. Thành phần gồm khay cassette, pipet nhựa dùng một lần, dung dịch pha loãng.	Test	500	
68	FSH	Xét nghiệm định lượng FSH trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Dạng cassette 6mm. Thời gian ủ 10 phút. Dãy đo 4-400 IU/L. Bảo quản: 4-30 độ C. Thành phần gồm khay cassette, dụng cụ lấy mẫu phân chứa dung dịch pha loãng.	Test	500	
69	AFP	Xét nghiệm định lượng Alpha fetoprotein trong mẫu huyết thanh/huyết tương/máu toàn phần giúp chẩn đoán và theo dõi ung thư gan. Dạng cassette kích thước 6mm. Thời gian ủ 10 phút. Dãy đo 10-300 ng/ml. Bảo quản 4°C - 30°C. Thành phần gồm khay cassette test AFP-CHECK-1, pipet nhựa dùng một lần, dung dịch pha loãng. Sử dụng kháng thể đơn dòng đánh dấu chất nhuộm và kháng thể đa dòng trên pha rắn.	Test	1500	

STT	Tên hoá chất	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
70	CA 19.9	Xét nghiệm định lượng kháng nguyên CA 19-9 trong mẫu huyết thanh/huyết tương/máu toàn phần chuẩn đoán ung thư đường tiêu hóa. Dạng cassette 6mm. Dây đọc 30-1000 U/mL. Bảo quản 4°C - 30°C. Thành phần gồm khay cassette test CA 19-9-CHECK-1, pipet nhựa dùng một lần, dung dịch pha loãng	Test	800	
71	PSA toàn phần	Xét nghiệm định lượng PSA trong huyết thanh/huyết tương/máu toàn phần giúp chuẩn đoán bệnh liên quan đến tuyến tiền liệt. Dạng cassette kích thước 6mm. Dây đo 1-100ng/mL. Bảo quản 4°C - 30°C. Thành phần gồm test PSA-CHECK-1, pipet nhựa dùng một lần, dung dịch pha loãng.	Test	800	
72	PSA tự do	Xét nghiệm định lượng free PSA trong huyết thanh/huyết tương giúp chuẩn đoán bệnh liên quan đến tuyến tiền liệt. Dạng cassette kích thước 6mm. Dây đo 0.5-15ng/mL. Bảo quản 4°C - 30°C. Thành phần gồm test PSA-CHECK-1, pipet nhựa dùng một lần, dung dịch pha loãng.	Test	800	
73	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Test phát hiện kháng thể Treponemal trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Độ nhạy chẩn đoán là 96% đối với bệnh giang mai sơ cấp và 100% đối với giang mai thứ phát. Độ đặc hiệu chẩn đoán là 98%. Các chất không ảnh hưởng đến xét nghiệm: hemoglobin (<10g / l), bilirubin (<20 mg / dL) và lipemia (<10 g / l). Thành phần: - Lọ kháng nguyên RPR CARBON: 2x5ml - Lọ kiểm soát dương tính RPR: 1ml - Lọ kiểm soát âm tính RPR: 1ml - Thẻ Test: 50 cái - 25 tấm khuấy 1 lần: 10 - Kim tiêm: 2 - Lọ rỗng: 2	Test	100	
74	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Xét nghiệm nhanh chẩn đoán giang mai TPHA Syphilis Vedalab trên mẫu huyết thanh định lượng hoặc bán định lượng đạt chứng nhận CE, ISO. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8°C. Thời gian ủ 45 -60 phút ở nhiệt độ phòng Độ nhạy: 99,86% ; Độ đặc hiệu: 99.85%. Thành phần kit gồm: 8,5 ml TPHA test cells. 8,5ml TPHA control cells. 20ml TPHA diluent. 0.5ml TPHA positive control. 0.5ml TPHA negative control. Có chứng nhận COA từ nhà SX. Đóng gói 200 test/hộp. Test tự xét nghiệm, chỉ có giá trị tham khảo	Test	100	
75	HbsAg miễn dịch tự động	Test tự xét nghiệm, chỉ có giá trị tham khảo - Loại chất định tính kháng nguyên bề mặt của hepatitis B virus (HBsAg) bằng phương pháp Elisa, sử dụng trong chẩn đoán IVD - Loại mẫu: huyết thanh hoặc huyết tương người. Thời gian ủ của quy trình xét nghiệm : 60/10 phút - Xét nghiệm đọc được tất cả Sero-types của HBsAg: al, a2, a3, d/y type (1y, 2y, 3y), w/r type, adw, adr, ayw, và ayr. - Độ nhạy - được đánh giá bằng Bảng hiệu suất hỗn hợp BBI HBsAg (ID bảng: PHA205, Lô #104292): 100%. Ngưỡng phát hiện 0.25ng/mL. Độ đặc hiệu 100%. - Thành phần cung cấp + Đĩa (Microtiterplate): 12 dài 8 giếng, được phủ kháng thể đơn dòng kháng HBsAg + Chất liên hợp (Conjugate) HRP- anti-HbsAg; + Chất (SUB) nhuộm TMB và dung dịch dừng phản ứng (STOP)	Test	1000	

STT	Tên hoá chất	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
76	HIV Ag/ Ab miễn dịch tự động	- Hóa chất định tính kháng thể kháng HIV type 1 và type 2 bằng phương pháp Elisa, sử dụng trong chẩn đoán IVD - Loại mẫu: huyết thanh hoặc huyết tương người. Thời gian ủ của quy trình xét nghiệm : 45/30/10 phút - Độ nhạy: 100% với mẫu dương tính HIV 1 (bao gồm nhóm O), HIV 2 và mẫu chuyển đổi huyết thanh. - Độ đặc hiệu: 100% Không có phản ứng chéo với HBV, HCV, HAV, syphilis, HTLV. Không phản ứng với Rheumatoid arthritis (Viêm khớp dạng thấp) lên tới 2000 U/ml, các yếu tố tự miễn khác. - Thành phần cung cấp + Đĩa (Microtiterplate): 12 dài 8 giếng. Các giếng của đĩa polystyrene được phủ kháng nguyên HIV-1 gp120, gp41, group O	Test	1500	
77	HCV miễn dịch tự động	- Hóa chất định tính kháng thể kháng lại Hepatitis C Virus (HCV) bằng phương pháp Elisa, sử dụng trong chẩn đoán IVD - Loại mẫu: huyết thanh hoặc huyết tương người. Thời gian ủ của quy trình xét nghiệm : 30/20/10 phút - Độ nhạy 100% - đối với các mẫu chứa kháng thể HCV NS3, NS4, NS5, Core Antigen và mẫu chuyển đổi huyết thanh - Độ đặc hiệu 100%. Không có phản ứng chéo với HBV, HAV, syphilis, HTLV. Không phản ứng với Rheumatoid arthritis (Viêm khớp dạng thấp) lên tới 2000 U/ml, các yếu tố tự miễn khác. - Thành phần cung cấp + Đĩa (Microtiterplate): 12 dài 8 giếng, được phủ kháng nguyên HCV tái tổ hợp (protein cấu trúc và phi cấu trúc)	Test	1000	
VI. Hoá chất xét nghiệm tương thích với máy Điện giải đồ 5 thông số					
78	Thuốc thử chính máy ion đồ	Dung dịch thuốc thử điện giải cho kết quả phân tích 5 thông số: K ⁺ , Na ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺ , pH: STDA: 650ml, K ⁺ : 4.0mmol/l, Na ⁺ : 140mmol/l, Cl ⁻ : 100mmol/l, Ca ²⁺ : 1.0mmol/l, pH ≤2.0%. Tủ chứa thái. STDB: 350ml, K ⁺ : 8.0 mmol/l, Na ⁺ : 110mmol/l, Cl ⁻ : 70mmol/l, Ca ²⁺ : 2.0mmol/l	ml	12000	
79	Điện cực chuẩn Ref	Điện cực Reference dùng để đo nồng độ tham chiếu trong máy phân tích điện giải	Cái	4	
80	Điện cực chuẩn Na	Điện cực Na dùng để đo nồng độ Na trong máy phân tích điện giải	Cái	4	
81	Điện cực chuẩn K	Điện cực K dùng để đo nồng độ K trong máy phân tích điện giải	Cái	4	
82	Điện cực chuẩn Cl	Điện cực Cl dùng để đo nồng độ Cl trong máy phân tích điện giải	Cái	4	
83	Điện cực chuẩn Ca	Điện cực Ca dùng để đo nồng độ Ca trong máy phân tích điện giải	Cái	4	
84	Điện cực chuẩn pH	Điện cực pH dùng để đo nồng độ pH trong máy phân tích điện giải	Cái	4	
85	Dung dịch kiểm chứng điện giải 3 mức	Dung dịch kiểm chứng điện giải 3 mức. Thành phần: Organic buffer: <0.1%, Inorganics salt: <1.0%, Preservative: <0.05%, Gồm mức 1: K ⁺ : 2.9 (±0.3) mmol/l, Na ⁺ : 115 (±5.0) mmol/l, Cl ⁻ : 82.0 (±6.0) mmol/l, Ca ²⁺ : 1.94 (±0.3) mmol/l Mức 2: K ⁺ : 3.8 (±0.3) mmol/l, Na ⁺ : 140 (±5.0) mmol/l, Cl ⁻ : 101. (±5.0) mmol/l, Ca ²⁺ : 1.27 (±0.2) mmol/l. Mức 3: K ⁺ : 5.7 (±0.3) mmol/l, Na ⁺ : 159 (±5.0) mmol/l, Cl ⁻ : 124.0 (±5.0) mmol/l, Ca ²⁺ : 0.82 (±0.2) mmol/l	ml	480	
86	Dây bơm	Dùng cho máy ion đồ 5 thông số	Cái	4	

TT	Tên hoá chất	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Ghi chú
37	Giấy in nhiệt cho máy ion đồ	Kích thước: 57mm x 20m (dạng cuộn) Không sọc lưới. Sử dụng trên hầu hết các máy như: Máy theo dõi bệnh nhân, các máy phân tích, xét nghiệm, sinh hoá, huyết học... Các máy đánh sọc tim...	Cuộn	100	
	Tổng số: 87 mặt hàng				

